Chi tiết mã HS 8481.80.77

Mã HS	8481.80.77
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Thiết bị khác: / - - Loại khác: / - - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép: / - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:45:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84818077/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14569
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14569
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14569
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13921
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13862
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13862
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13862
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13862
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13862
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13862
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13916
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13916
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13916
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13916
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13916
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13917
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13917
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13917
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13917
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13917
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13917
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13920
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13868
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F13876
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G13876
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H13876
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I13876
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J13876
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K13876
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13907
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13907
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13907
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13907
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13907
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13907
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13956
VCFTA	2023	2023	5	VC!E13956
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13956
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13956

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13956
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13956
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D13939
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E13939
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F13939
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13939
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13939
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13939
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D13939
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E13939
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F13939
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G13939
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H13939
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13939
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D13954
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E13954
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F13954
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13954
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13954
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13954
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D13953
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E13953
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F13953
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13953
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13953
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13933
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13933
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13933
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13933
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13933
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13933
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13933
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D13941
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E13941
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F13941
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G13941
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H13941
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I13941
RCEP B	2022	2022	9	B!D13941
RCEP B	2023	2023	8	B!E13941
RCEP B	2024	2024	7	B!F13941
RCEP B	2025	2025	6	B!G13941
RCEP B	2026	2026	5	B!H13941
RCEP B	2027	2027	4	B!I13941
RCEP C	2022	2022	9	C!D13941
RCEP C	2023	2023	8	C!E13941
RCEP C	2024	2024	7	C!F13941
RCEP C	2025	2025	6	C!G13941
RCEP C	2026	2026	5	C!H13941
RCEP C	2027	2027	4	C!I13941
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D13940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E13940
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F13940
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G13940
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H13940
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I13940
RCEP E	2022	2022	9	E!D13944
RCEP E	2023	2023	8	E!E13944
RCEP E	2024	2024	7	E!F13944
RCEP E	2025	2025	6	E!G13944
RCEP E	2026	2026	5	E!H13944
RCEP E	2027	2027	4	E!I13944
RCEP F	2022	2022	9	F!D13941
RCEP F	2023	2023	8	F!E13941
RCEP F	2024	2024	7	F!F13941
RCEP F	2025	2025	6	F!G13941
RCEP F	2026	2026	5	F!H13941
RCEP F	2027	2027	4	F!I13941
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12948
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12948
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12948
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12948

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.80 có 36 dòng thuế; dòng 8481.80.77 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm.	8481.80.11 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.12 Bằng vật liệu khác; 8481.80.13 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.14 Bằng vật liệu khác; 8481.80.21 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm; 8481.80.22 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.80.77. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8481.80.77 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14569), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.